CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP ÔTÔ - VINACOMIN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Tháng 3 năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP ÔTÔ - VINACOMIN
Số 370, Đường Trần Quốc Tảng, Phường Cẩm Thịnh,
Thành Phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày 31/12/2014 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Xuân Phi	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Phùng Ngọc Chuân	Thành viên
Ông Isyganov Vasily Vitalievich	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Học	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Xuân Phi	Giám đốc
Ông Phùng Ngọc Chuân	Phó Giám đốc
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VINACOMIN

Phạm Xuân Phi
Giám đốc

Ngày 16 tháng 03 năm 2015

UHY ACA Ltd

Số: 81 /BCKT 2015-UHY ACA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông và Hội đồng Quản trị**
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/03/2015, từ trang 4 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2014, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

PGS.TS.Trần Văn Dũng
Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0283-2014-112-1

Chu Quang Tùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1022-2014-112-1

Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA
Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**108.656.254.671**	**104.152.811.609**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**3.133.365.537**	**7.508.912.470**
1. Tiền	111	V.1	3.133.365.537	7.508.912.470
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Phải thu ngắn hạn	**130**		**81.809.900.587**	**81.204.786.547**
1. Phải thu khách hàng	131		81.199.719.817	80.440.971.101
2. Trả trước cho người bán	132		504.598.500	112.759.000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	322.315.820	827.999.996
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.3	(216.733.550)	(176.943.550)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.4**	**21.832.885.543**	**15.394.112.592**
1. Hàng tồn kho	141		23.138.881.600	15.394.112.592
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.305.996.057)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.880.103.004**	**45.000.000**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	1.879.799.624	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		303.380	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	45.000.000
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**17.932.706.918**	**12.566.098.090**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**17.236.182.927**	**11.039.376.879**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	16.982.332.362	11.010.972.066
- Nguyên giá	222		91.483.403.590	81.960.371.326
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74.501.071.228)	(70.949.399.260)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	253.850.565	28.404.813
- Nguyên giá	228		281.520.000	43.175.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(27.669.435)	(14.770.187)
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**696.523.991**	**1.526.721.211**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	696.523.991	1.526.721.211
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**126.588.961.589**	**116.718.909.699**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**97.785.858.007**	**88.244.838.803**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**97.754.787.557**	**88.213.768.353**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	250.000.000
2. Phải trả người bán	312		71.986.260.350	71.174.676.394
3. Người mua trả tiền trước	313		14.542.995	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	694.636.553	2.735.538.289
5. Phải trả công nhân viên	315		11.598.984.421	6.287.200.006
6. Chi phí phải trả	316	V.10	2.992.921.000	-
7. Phải trả nội bộ	317		1.870.154.875	970.337.993
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	2.012.726.486	2.654.097.824
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.12	5.640.755.775	3.714.716.261
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		943.805.102	427.201.586
II. Nợ dài hạn	**330**		**31.070.450**	**31.070.450**
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		31.070.450	31.070.450
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	**400**		**28.803.103.582**	**28.474.070.896**
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	**410**	**V.13**	**28.803.103.582**	**28.474.070.896**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		27.000.000.000	27.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		733.418.350	733.418.350
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.069.685.232	740.652.546
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	**440**		**126.588.961.589**	**116.718.909.699**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	5. Ngoại tệ các loại (USD)		1.200	1.200

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VINACOMIN
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Phạm Xuân Phi
Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Thịnh
Kế toán trưởng

Ngày 16 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**383.263.522.120**	**315.497.416.148**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		95.000.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**VI.1**	**383.168.522.120**	**315.497.416.148**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	346.994.438.966	285.534.089.944
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**36.174.083.154**	**29.963.326.204**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	15.668.300	25.541.156
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	392.428.962	493.663.651
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	23		*392.428.962*	*472.069.651*
8. Chi phí bán hàng	24		4.912.556.334	5.879.324.403
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		26.730.059.641	20.568.661.391
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**4.154.706.517**	**3.047.217.915**
11. Thu nhập khác	31	VI.5	720.276.590	861.040.779
12. Chi phí khác	32	VI.6	621.455.239	332.282.579
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**98.821.351**	**528.758.200**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**4.253.527.868**	**3.575.976.115**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	996.752.247	933.877.126
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**3.256.775.621**	**2.642.098.989**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.8**	**1.206**	**978,6**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VINACOMIN

Phạm Xuân Phi
Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Thịnh
Kế toán trưởng

Ngày 16 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	***4.253.527.868***	***3.575.976.115***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	3.564.571.216	2.902.786.089
- Các khoản dự phòng	03	1.345.786.057	-
- Lãi, (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(354.000)	-
- Lãi, (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(15.314.300)	(25.541.156)
- Chi phí lãi vay	06	392.428.962	472.069.651
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	***9.540.645.803***	***6.925.290.699***
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(600.207.420)	(23.765.700.203)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(7.744.769.008)	5.603.167.231
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11	4.163.586.266	21.107.964.026
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	(1.049.602.404)	(1.030.084.985)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(392.428.962)	(472.069.651)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(996.352.992)	(1.026.997.726)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	302.200.000	147.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(560.539.419)	(299.597.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	***2.662.531.864***	***7.188.971.991***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.420.502.497)	(648.976.632)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	25.541.156
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.314.300	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	***(5.405.188.197)***	***(623.435.476)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	119.474.294.262	90.322.482.855
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(119.724.294.262)	(90.322.482.855)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.382.890.600)	(2.313.661.851)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	***(1.632.890.600)***	***(2.313.661.851)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(4.375.546.933)**	**4.251.874.664**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**7.508.912.470**	**3.257.037.806**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**3.133.365.537**	**7.508.912.470**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VINACOMIN

Phạm Xuân Phi
Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Thịnh
Kế toán trưởng

Ngày 16 tháng 03 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Mẫu số B 09 - DN**

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin, tiền thân là Công ty Công nghiệp Ô tô - TKV, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần kể từ ngày 22 tháng 02 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203001271 ngày 22 tháng 02 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất số 5700353722 ngày 27 tháng 7 năm 2010. Công ty đã đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05 tháng 7 năm 2012 với mã số doanh nghiệp là 5700353722.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất xe có động cơ: Sản xuất, lắp ráp xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô du lịch. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác: Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng xe ô tô các loại, thiết bị mỏ, thiết bị khoáng sản. Sửa chữa máy móc, thiết bị: Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng các loại máy móc thiết bị thi công. Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: Chế tạo thiết bị, chế tạo, phục hồi vật tư phụ tùng. Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Chế tạo, sửa chữa các thiết bị sàng tuyển. Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất các loại sản phẩm có kết cấu cơ khí. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp: Xây dựng các công trình công nghiệp, nông nghiệp, giao thông thủy lợi, đường dây và trạm biến áp. Sửa chữa thiết bị điện: Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng các thiết bị năng lượng.

Trụ sở/ Chi nhánh	Địa điểm
Trụ sở chính	Số 370, Đường Trần Quốc Tảng, Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

Số lượng cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 518 người (năm 2013: 512 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

3. Hướng dẫn kế toán mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư số 244/2009/TT-BTC. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015.

Ban Giám đốc Công ty dự đoán rằng việc áp dụng Thông tư 200 trong tương lai có thể ảnh hưởng trọng yếu đến việc trình bày Báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, Ban Giám đốc chưa đánh giá được mức độ ảnh hưởng cụ thể của việc áp dụng Thông tư 200 cho đến khi thực hiện việc phân tích chi tiết hơn.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

	Mức trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50
Máy móc, thiết bị	08-15
Trang thiết bị văn phòng	03-08
Phương tiện vận tải	08-15

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phần mềm máy tính	6

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp, để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại, phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	563.018.586	603.084.869
Tiền gửi ngân hàng	2.570.346.951	6.905.827.601
Cộng	**3.133.365.537**	**7.508.912.470**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Vũ Như Phong	222.141.000	335.748.000
Khác	100.174.820	492.251.996
Cộng	**322.315.820**	**827.999.996**

3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm nay
Số dư đầu năm	**(176.943.550)**
Tăng dự phòng	(39.790.000)
Hoàn nhập	-
Số dư cuối năm	**(216.733.550)**

4. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	8.084.270.314	6.681.447.673
Công cụ, dụng cụ	191.746.634	151.448.610
Chi phí SX, KD dở dang	13.942.458.167	5.817.720.892
Hàng gửi đi bán	920.406.485	2.743.495.417
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.305.996.057)	-
Cộng	**21.832.885.543**	**15.394.112.592**

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí cải tạo nền nhà xưởng	1.870.026.902	-
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	9.772.722	-
Cộng	**1.879.799.624**	**-**

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 31/12/2013	**47.057.792.618**	**19.131.032.294**	**15.111.069.414**	**660.477.000**	**81.960.371.326**
Tăng trong năm	**606.192.380**	**7.684.865.338**	**1.231.974.546**	**-**	**9.523.032.264**
Mua trong năm	-	7.684.865.338	1.231.974.546	-	8.916.839.884
Xây dựng cơ bản hoàn thành	606.192.380	-	-	-	606.192.380
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư tại 31/12/2014	**47.663.984.998**	**26.815.897.632**	**16.343.043.960**	**660.477.000**	**91.483.403.590**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 31/12/2013	**40.045.041.746**	**17.716.275.278**	**12.823.607.270**	**364.474.966**	**70.949.399.260**
Tăng trong năm	**1.359.755.686**	**709.904.625**	**1.335.585.990**	**146.425.667**	**3.551.671.968**
Khấu hao trong năm	1.359.755.686	709.904.625	1.335.585.990	146.425.667	3.551.671.968
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư tại 31/12/2014	**41.404.797.432**	**18.426.179.903**	**14.159.193.260**	**510.900.633**	**74.501.071.228**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2013	**7.012.750.872**	**1.414.757.016**	**2.287.462.144**	**296.002.034**	**11.010.972.066**
Tại ngày 31/12/2014	**6.259.187.566**	**8.389.717.729**	**2.183.850.700**	**149.576.367**	**16.982.332.362**

7. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 31/12/2013	**43.175.000**	**43.175.000**
Tăng trong năm	**238.345.000**	**238.345.000**
Mua trong năm	238.345.000	238.345.000
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2014	**281.520.000**	**281.520.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 31/12/2013	**14.770.187**	**14.770.187**
Tăng trong năm	**12.899.248**	**12.899.248**
Khấu hao trong năm	12.899.248	12.899.248
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2014	**27.669.435**	**27.669.435**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 31/12/2013	**28.404.813**	**28.404.813**
Tại ngày 31/12/2014	**253.850.565**	**253.850.565**

8. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ	76.595.562	120.794.315
Chi phí sửa chữa lớn	605.928.429	1.391.230.197
Khác	14.000.000	14.696.699
Cộng	**696.523.991**	**1.526.721.211**

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	454.346.784	2.457.570.717
Thuế thu nhập doanh nghiệp	214.798.642	214.399.387
Thuế thu nhập cá nhân	25.491.127	63.568.185
Cộng	**694.636.553**	**2.735.538.289**

10. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí thuê thiết bị	1.208.896.000	-
Chi phí trang bị Bảo hộ lao động năm 2014	1.784.025.000	-
Cộng	**2.992.921.000**	**-**

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Đoàn phí công đoàn	85.853.508	267.715.276
Kinh phí công đoàn	39.517.127	118.053.753
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	-	9.776.265
Cổ tức Kamaz và cổ đông tự do	1.389.588.200	1.390.260.400
Các khoản phải trả khác	497.767.651	868.292.130
Cộng	**2.012.726.486**	**2.654.097.824**

12. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Dự phòng bảo hành sửa chữa, trung đại tu các loại xe và máy móc thiết bị.	5.640.755.775	3.714.716.261
Cộng	**5.640.755.775**	**3.714.716.261**

13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**27.000.000.000**	**733.418.350**	**592.431.082**	**-**	**28.325.849.432**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**148.221.464**	**2.642.098.989**	**2.790.320.453**
Trích vào các quỹ	-		148.221.464	-	148.221.464
Lãi	-	-	-	2.642.098.989	2.642.098.989
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**(2.642.098.989)**	**(2.642.098.989)**
Trích vào các quỹ	-	-	-	(482.098.989)	(482.098.989)
Chia cổ tức	-	-	-	(2.160.000.000)	(2.160.000.000)
Số dư cuối năm trước	**27.000.000.000**	**733.418.350**	**740.652.546**	**-**	**28.474.070.896**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**329.032.686**	**3.256.775.621**	**3.585.808.307**
Trích vào các quỹ	-	-	329.032.686	-	329.032.686
Lãi	-		-	3.256.775.621	3.256.775.621
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**(3.256.775.621)**	**(3.256.775.621)**
Phân phối lợi nhuận	-		-	(3.256.775.621)	(3.256.775.621)
Số dư cuối năm nay	**27.000.000.000**	**733.418.350**	**1.069.685.232**	**-**	**28.803.103.582**

Ghi chú: Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2014 căn cứ theo Công văn 402/TKV-KS ngày 26/01/2015 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về phân phối lợi nhuận năm 2014, căn cứ Điều lệ hoạt động của Công ty và các Quy định hiện hành. Theo đó, trả cổ tức 8% vốn Điều lệ, lợi nhuận còn lại sau khi trả cổ tức trích quỹ đầu tư phát triển sản xuất 30%, còn lại trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng viên chức quản lý. Việc phân phối lợi nhuận sẽ được biểu quyết và thống nhất cuối cùng trong cuộc họp Đại hội cổ đông.

13.2. *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Cuối năm	Đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	9.722.270.000	9.722.270.000
Công ty Cổ phần kín "Công ty Ngoại thương Kamaz"	10.163.000.000	10.163.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	7.114.730.000	7.114.730.000
Cộng	**27.000.000.000**	**27.000.000.000**

13.3. *Cổ phiếu*

	Cuối năm	Đầu năm
	Cổ phiếu	*Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**2.700.000**	**2.700.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**2.700.000**	**2.700.000**
Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**2.700.000**	**2.700.000**
Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000

**** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND***

13.4. *Các quỹ của doanh nghiệp*

	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	1.069.685.232	740.652.546
Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	733.418.350	733.418.350
Cộng	**1.803.103.582**	**1.474.040.896**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**383.263.522.120**	**315.497.416.148**
Trong đó: + Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	383.263.522.120	315.497.416.148
Các khoản giảm trừ doanh thu	**95.000.000**	-
+ Hàng bán bị trả lại	95.000.000	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**383.168.522.120**	**315.497.416.148**
Trong đó: + Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	383.263.522.120	315.497.416.148

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng đã bán, dịch vụ cung cấp	346.994.438.966	285.534.089.944
Cộng	**346.994.438.966**	**285.534.089.944**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	15.314.300	25.541.156
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	354.000	-
Cộng	**15.668.300**	**25.541.156**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	392.428.962	472.069.651
Khác	-	21.594.000
Cộng	**392.428.962**	**493.663.651**

5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập cho thuê nhà, ô tô	417.400.996	336.312.934
Thu tiền điểm đặt cây ATM	36.000.000	-
Thu vật tư thừa	224.051.470	-
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	-	358.151.972
Khác	42.824.124	166.575.873
Cộng	**720.276.590**	**861.040.779**

6. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Tiền vi phạm hợp đồng	68.626.214	43.419.710
Chi chặt cây bạch đàn và dọn dẹp	-	13.100.000
Khác	552.829.025	275.762.869
Cộng	**621.455.239**	**332.282.579**

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7.1. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 22 % lợi nhuận chịu thuế.

7.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	**4.253.527.868**	**3.575.976.115**
Điều chỉnh tăng	**277.164.166**	**159.532.389**
Các khoản phạt	277.164.166	159.532.389
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	**4.530.692.034**	**3.735.508.504**
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	**4.530.692.034**	**3.735.508.504**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**996.752.247**	**933.877.126**

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.256.775.621	2.642.098.989
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	2.700.000	2.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.206**	**978,6**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Hàng tồn kho đầu kỳ	15.394.112.592	20.997.279.823
Hàng tồn kho mua trong kỳ	292.390.591.743	212.914.297.260
Hàng tồn kho cuối kỳ (*)	(21.832.885.543)	(15.394.112.592)
Chi phí nhân công	58.288.455.559	48.592.475.503
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.564.571.216	2.903.164.610
Chi phí khác	31.453.664.613	42.301.253.713
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**379.258.510.180**	**312.314.358.317**
Đối chiếu:		
Giá vốn hàng bán	346.994.438.966	285.534.089.944
Chi phí bán hàng	4.912.556.334	5.879.324.403
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.730.059.641	20.568.661.391
Chi phí khác	621.455.239	332.282.579
Chi phí sản xuất kinh doanh theo chức năng	**379.258.510.180**	**312.314.358.317**

(*): Để số âm.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị
Bán trong kỳ		
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	6.974.674.120
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	7.399.518.660
Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	141.380.000
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	6.273.668.043
Công ty TNHH MTV Địa chất Mỏ - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	384.390.416
Cty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng thuộc tập đoàn	1.153.354.850
Cty TNHH MTV Than Thống Nhất - TKV	Cùng thuộc tập đoàn	1.647.708.400
Cty TNHH MTV Than Dương Huy - TKV	Cùng thuộc tập đoàn	10.359.146.480
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	12.560.521.275
Cty TNHH Than Khe Chàm - TKV	Cùng thuộc tập đoàn	852.786.940
Cty TNHH Than Quang Hanh - TKV	Cùng thuộc tập đoàn	2.885.007.703
Cty TNHH Than Hạ Long - TKV	Cùng thuộc tập đoàn	4.377.806.450
Công ty CP Than Hà Lầm - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	6.729.951.235
Cty TNHH Than Hòn Gai - TKV	Cùng thuộc tập đoàn	24.617.580.360
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	3.875.435.000
Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	51.487.064.420
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	11.456.828.957
Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	60.069.785.967
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	44.843.424.186
Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	76.095.003.349
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	23.739.089.342
Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 1 - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	224.990.200
Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 2 - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	34.000.000
Tổng công ty Điện lực - Vinacomin<26+27+28>	Cùng thuộc tập đoàn	4.309.232.591
Công ty Than Nam Mẫu - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	514.578.000
Công ty Vật tư Vận tải - TKV	Cùng thuộc tập đoàn	90.025.710
Công ty Kinh doanh Than Cẩm Phả - TKV	Cùng thuộc tập đoàn	39.043.161
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	26.626.000
Tập đoàn Công nghiệp Than- KS Việt Nam	Cùng thuộc tập đoàn	1.145.251.201
Công ty CP Đầu tư TM và DV - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	7.032.962.012
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa Chất Mỏ	Cùng thuộc tập đoàn	713.064.644

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị
Mua trong kỳ		
Công ty tuyển than Hòn Gai -Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	967.051.378
Công ty Vật tư VT và XDVinacomin- XN V VT CP	Cùng thuộc Tập đoàn	6.443.791.650
Tổng công ty Cơng nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	1.232.363.000
Công ty CP Than Hà Lầm - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	7.242.000
Công ty CP than Núi Béo -Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	142.731.600
Công ty cổ phần Than Cọc sáu - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	10.562.000
Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	2.292.337.742
Công ty cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	193.188.496
Công ty CP than Hà Tu -Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	7.109.946.000
Công ty TNHH MTV Môi trường -Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	399.855.000
Công ty Kinh doanh than Cẩm Phả - TKV	Cùng thuộc Tập đoàn	97.086.060
Công ty Kho vận Hòn gai – Vinacomin	Cùng thuộc Tập đoàn	10.933.850

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị
Công nợ phải thu		
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	1.037.326.205
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	2.550.224.549
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	2.535.023.475
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Cùng thuộc tập đoàn	61.058.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - KS Việt Nam	Tập đoàn	1.259.776.321
Tổng công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ -Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	784.371.108
Cty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	41.442.492
Cty TNHH MTV Than Dương Huy - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	1.787.317.582
Cty TNHH MTV Than Khe Chàm - TKV	Cùng thuộc tập đoàn	480.786.614
Cty TNHH MTV Than Hạ Long - TKV	Cùng thuộc tập đoàn	878.288.595
Công ty CP Than Hà Lầm - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	138.394.300
Cty TNHH MTV Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	9.124.618.975
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	1.597.241.677
Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	11.529.896.832
Công ty CP Đầu tư TM và dịch vụ - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	6.236.258.210
Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	5.353.326.711
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	11.707.104.894
Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	20.028.329.839
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	1.497.084.054
Công ty Than Nam Mẫu - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	52.305.000
Tổng công ty Điện lực - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	2.110.358.134

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

4.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.133.365.537	7.508.912.470
Phải thu khách hàng và phải thu khác	81.522.035.637	81.268.971.097
Cộng	**84.655.401.174**	**88.777.883.567**
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay ngắn hạn	-	250.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	73.998.986.836	73.828.774.218
Chi phí phải trả	2.992.921.000	-
Cộng	**76.991.907.836**	**74.078.774.218**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán, do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

4.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

4.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

4.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng, có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản		
Gốc bằng USD	1.200	1.200

4.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

4.3.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

4.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

4.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý, nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai, nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Cuối năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	73.998.986.836	-	73.998.986.836
Chi phí phải trả	2.992.921.000	-	2.992.921.000
Cộng	**76.991.907.836**	**-**	**76.991.907.836**
Đầu năm			
Các khoản vay	250.000.000		250.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	73.828.774.218		73.828.774.218
Cộng	**74.078.774.218**	**-**	**74.078.774.218**
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.133.365.537	-	3.133.365.537
Phải thu khách hàng và phải thu khác	81.522.035.637	-	81.522.035.637
Cộng	**84.655.401.174**	**-**	**84.655.401.174**
Đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.508.912.470		7.508.912.470
Phải thu khách hàng và phải thu khác	81.268.971.097		81.268.971.097
Cộng	**88.777.883.567**	**-**	**88.777.883.567**

5. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam (nay là Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VINACOMIN

Phạm Xuân Phi
Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Thịnh
Kế toán trưởng

Ngày 16 tháng 03 năm 2015